TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH B**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2024/HN-ST
Ngày: 24-6-2024
V/v: "*Ly hôn, trA chấp về nuôi con*"

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: bà Đặng Thị Ngọc Duyên

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ông Phạm Quốc Toàn

- **Thư ký phiên tòa**: bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa**: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 24/6/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 178/2024/TLST –HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2024 về việc: "*Ly hôn, trA chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 197/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/5/2024 và quyết định hoãn phiên toà số: 132/2024/QĐST-HNGĐ ngày 06/6/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1989; địa chỉ: số 184, ấp A, xã T, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. Bị đơn: A Huỳnh Văn H, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp 4, xã Bình Hòa, huyện G, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/3/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Chị và A Huỳnh Văn H kết hôn vào năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh B vào ngày 12/02/2019. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Đến năm 2021, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân cho đến nay. Hiện hai bên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị yêu cầu ly hôn với A H.

Con chung: Huỳnh Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02/4/2019 hiện ở với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu A H cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

Quá trình tố tụng, bị đơn A Huỳnh Văn H vắng mặt không lý do và không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thuỳ T.

** Tại phiên tòa:*

Chị Nguyễn Thị Thuỳ T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

A Huỳnh Văn H vắng mặt không lý do

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thủ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn chị T đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn A H không có ý kiến về việc giải quyết vụ án là chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ quy định tại các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thuỳ T.

+ Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thuỳ T được ly hôn với A Huỳnh Văn H.

+ Về con chung: giao cháu Huỳnh Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02/4/2019 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến lúc đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận chị T không yêu cầu A H cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung, nợ chung: chị T khai không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thuỳ T vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; riêng bị đơn A Huỳnh Văn H mặc dù đã được triệu

tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thuỳ T và A Huỳnh Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh B vào ngày 12/02/2019 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Quá trình tố tụng, nguyên đơn chị T cho rằng trong thời gian chung sống, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2021 cho đến nay. Hiện hai bên không còn tình cảm nên chị yêu cầu ly hôn với A H và yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn A H mặc dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không tham gia các phiên hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa. Qua đó có cơ sở xác định tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Huỳnh Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02/4/2019. Hội đồng xét xử xét thấy, trong thời gian chị T, A H sống ly thân, con chung do chị T nuôi dưỡng, chăm sóc, cuộc sống đã ổn định. Quá trình tố tụng, A H cũng không trA chấp nuôi con. Do đó xét việc chị T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được chấp nhận. Về cấp dưỡng, ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu A H cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Thuỳ T phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thuỳ T được ly hôn với A Huỳnh Văn H.

2. Con chung: Huỳnh Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02/4/2019.

Giao Huỳnh Nguyễn Quốc A, sinh ngày 02/4/2019 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận chị T tự nguyện không yêu cầu A H cấp dưỡng nuôi con chung.

A H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Nguyễn Thị Thuỳ T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004894 ngày 02/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Các hội thẩm nhân dân　　Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã B,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đặng Thị Ngọc Duyên

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BIÊN BẢN GIAO NHẬN

Hôm nay vào lúc ……..giờ ……phút, ngày ……

Taïi: Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện G

* Bên giao: bà Đặng Thị Ngọc Duyên – Thẩm phán

* Bên nhận: ……- ……Viện kiểm sát nhân dân huyện G.

Tiến hành giao nhận: Bản án số 102/2024/HN-ST ngày 24/6/2024 của TAND huyện G (Nguyễn Thị Thuỳ T – Huỳnh Văn H).

Hai bên được nghe, đọc biên bản và đồng ý ký tên

Biên bản kết thúc vào hồi ……. giờ……phút cùng ngày

Người giao Người nhận

Đặng Thị Ngọc Duyên ,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,,

Các Hội thẩm nhân dân	Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
	Đặng Thị Ngọc Duyên